

CHƯƠNG 28

LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

1

---

---

---

---

---

---

---

---

LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

Trong chương này, sẽ xem xét :

- Các loại tài sản và các khoản nợ ngắn hạn chính.
- Quyết định tài trợ dài hạn ảnh hưởng như thế nào đến việc lập kế hoạch tài chính ngắn hạn.
- Cách thức theo dõi các thay đổi trong tiền mặt, vốn lưu động và cách dự trữ nhu cầu hay thặng dư tiền mặt hàng tháng và cách triển khai các chiến lược đầu tư và tài trợ ngắn hạn.

2

---

---

---

---

---

---

---

---

28.1 THÀNH PHẦN CỦA VỐN LƯU ĐỘNG

| Tài sản lưu động *          |         | Nợ ngắn hạn*           |       |
|-----------------------------|---------|------------------------|-------|
| Tiền mặt                    | 76,9    | Vay ngắn hạn           | 121,1 |
| Chứng khoán có thể bán được | 79,1    | Khoản phải trả         | 232,8 |
| Khoản phải thu              | 403,9   | Thuế thu nhập          | 29,7  |
| Hàng tồn kho                | 389,4   | Nợ dài hạn đến hạn trả | 46,2  |
| Các tài sản lưu động khác   | 120,5   | Các nợ ngắn hạn khác   | 327,5 |
| Tổng cộng                   | 1.069,8 | Tổng cộng              | 757,3 |

Vốn lưu động thuần (tài sản lưu động - nợ ngắn hạn) là 1.069,8 - 757,3 = 312,5 tỷ đô la

3

---

---

---

---

---

---

---

---

28.1 THÀNH PHẦN CỦA VỐN LƯU ĐỘNG

- Một tài sản lưu động quan trọng là *khoản phải thu*.
- Những hóa đơn chưa thanh toán khi một công ty bán hàng hóa (*tín dụng thương mại -trade credit*), hợp thành phần lớn những khoản phải thu.
- Các công ty cũng bán chịu hàng cho người tiêu dùng. *Tín dụng cho người tiêu dùng* (consumer credit) là thành phần còn lại của khoản phải thu.

4

---

---

---

---

---

---

---

28.1 THÀNH PHẦN CỦA VỐN LƯU ĐỘNG

- Một tài sản lưu động quan trọng khác là *hàng tồn kho*.
- Hàng tồn kho có thể gồm nguyên liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm (chờ bán và đang vận chuyển).
- Chi phí lưu giữ hàng tồn kho không chỉ bao gồm chi phí tồn trữ và rủi ro hư hỏng hay lỗi thời mà còn phải kể đến chi phí cơ hội của vốn
- Quản trị hàng tồn kho là đánh giá những lợi ích và phí tổn này và tìm ra một cân đối hợp lý.

5

---

---

---

---

---

---

---

28.1 THÀNH PHẦN CỦA VỐN LƯU ĐỘNG

- Tài sản lưu động còn lại là tiền mặt và chứng khoán thị trường.
- Tiền mặt bao gồm tiền giấy, tiền gửi không kỳ hạn (tiền trong tài khoản séc) và tiền gửi có kỳ hạn (tiền trong tài khoản tiết kiệm).
- Loại chứng khoán thị trường chính là thương phiếu (ngắn hạn, không bảo đảm, do các doanh nghiệp khác bán ra).

6

---

---

---

---

---

---

---

28.1 THÀNH PHẦN CỦA VỐN LƯU ĐỘNG

- Để tài trợ cho nhu cầu đầu tư vào tài sản lưu động, các công ty có thể trông cậy vào nhiều khoản vay ngắn hạn.
- Công ty cũng có thể vay từ các nguồn khác là bán thương phiếu.
- Nhiều khoản vay ngắn hạn thường không được bảo đảm, nhưng đôi khi công ty có thể đưa ra hàng tồn kho hay các khoản phải thu làm thế chấp.
- Một vài công ty giải quyết vấn đề tài chính của mình bằng cách vay tiền dựa trên tài sản lưu động còn các công ty khác thì bán tài sản lưu động.

7

---

---

---

---

---

---

---

---

28.2 MỐI LIÊN KẾT GIỮA CÁC QUYẾT ĐỊNH TÀI TRỢ DÀI HẠN VÀ NGẮN HẠN

- Nhu cầu vốn tích lũy của doanh nghiệp (cumulative capital requirement) là đầu tư tích lũy vào nhà máy, thiết bị, kho hàng và tất cả các tài sản khác cần cho doanh nghiệp.
- Nhu cầu vốn tích lũy của các doanh nghiệp tăng một cách bất thường.
- Nhu cầu tài trợ ngắn hạn là sai biệt giữa tài trợ dài hạn (các đường A+, A, B và C) và nhu cầu vốn tích lũy.

8

---

---

---

---

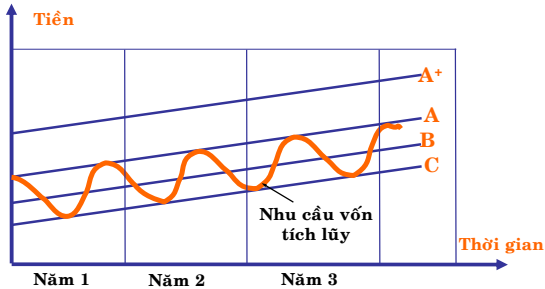
---

---

---

---

28.2 MỐI LIÊN KẾT GIỮA CÁC QUYẾT ĐỊNH TÀI TRỢ DÀI HẠN VÀ NGẮN HẠN



9

---

---

---

---

---

---

---

---

28.2 MỐI LIÊN KẾT GIỮA CÁC QUYẾT  
ĐỊNH TÀI TRỢ DÀI HẠN VÀ NGẮN HẠN

- Nhu cầu vốn tích lũy có thể được đáp ứng từ tài trợ dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi tài trợ dài hạn không đủ cho nhu cầu vốn tích lũy, doanh nghiệp phải huy động vốn ngắn hạn để bù vào phần còn thiếu.
- Khi tài trợ dài hạn nhiều hơn nhu cầu vốn tích lũy, doanh nghiệp có tiền mặt thặng dư cho đầu tư ngắn hạn.

Số tiền tài trợ dài hạn huy động được, căn cứ vào nhu cầu vốn tích lũy, ấn định doanh nghiệp sẽ là người đi vay hay người cho vay ngắn hạn

10

28.3 THEO DÕI NHỮNG THAY ĐỔI TRONG  
TIỀN MẶT VÀ VỐN LƯU ĐỘNG

- Bảng 28.2 so sánh bảng cân đối kế toán cuối năm 2001 với 2002 của công ty Dynamic Mattress.
- Bảng 28.3 cho thấy báo cáo thu nhập của công ty này năm 2002.
- Lưu ý rằng số dư tiền mặt của Dynamic tăng 1 triệu đô la trong năm 2002. Nguyên do của việc tăng này là gì?

11

Bảng 28.2 (dvt: triệu đô la)

|                                          | 2001      | 2002       |
|------------------------------------------|-----------|------------|
| <b>Tài sản lưu động</b>                  |           |            |
| ☑ Tiền mặt                               | 4         | 5          |
| ☑ Chứng khoán thị trường                 | 0         | 5          |
| ☑ Hàng tồn kho                           | 26        | 25         |
| ☑ Khoản phải thu                         | 25        | 30         |
| <i>Tổng tài sản lưu động</i>             | 55        | 65         |
| <b>Tài sản cố định</b>                   |           |            |
| ☑ Tổng đầu tư                            | 56        | 70         |
| ☑ Trừ khấu hao                           | -16       | -20        |
| <i>Tài sản cố định thuần</i>             | 40        | 50         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                      | <b>95</b> | <b>115</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                       |           |            |
| ☑ Vay ngân hàng                          | 5         | 0          |
| ☑ Khoản phải trả                         | 20        | 27         |
| <i>Tổng nợ ngắn hạn</i>                  | 25        | 27         |
| <b>Nợ dài hạn</b>                        | 5         | 12         |
| <i>Vốn cổ phần và lợi nhuận giữ lại.</i> | 65        | 76         |
| <b>TỔNG NỢ VÀ VỐN CỔ PHẦN</b>            | <b>95</b> | <b>115</b> |

12

**Bảng 28.3 : Bảng báo cáo thu nhập năm 2002 của công ty Dynamic Mattress (đvt: triệu đô la)**

|                   |      |
|-------------------|------|
| Doanh số          | 350  |
| Chi phí hoạt động | -321 |
| Khấu hao          | 29   |
|                   | -4   |
| Lãi vay           | 25   |
|                   | -1   |
| Lãi trước thuế    | 24   |
| Thuế 50%          | -12  |
| Lãi ròng          | 12   |

**Ghi chú:** Cổ tức: 1 triệu đô la,  
Lợi nhuận giữ lại: 11 triệu đô la

13

---

---

---

---

---

---

---

---

**Bảng 28.4**

|                            |           |
|----------------------------|-----------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>           |           |
| Nợ dài hạn                 | 7         |
| Cắt giảm hàng tồn kho      | 1         |
| Tăng khoản phải trả        | 7         |
| Tiền mặt từ hoạt động:     |           |
| Lãi thuần                  | 12        |
| Khấu hao                   | 4         |
| <b>TỔNG NGUỒN</b>          | <b>31</b> |
| <b>SỬ DỤNG</b>             |           |
| Trả vay ngắn hạn ngân hàng | 5         |
| Đầu tư vào tài sản cố định | 14        |
| Mua chứng khoán thị trường | 5         |
| Tăng khoản phải thu        | 5         |
| Cổ tức                     | 1         |
| <b>TỔNG SỬ DỤNG</b>        | <b>30</b> |
| <b>TĂNG SỐ DƯ TIỀN MẶT</b> | <b>1</b>  |

---

---

---

---

---

---

---

---

**28.3 THEO DÕI NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TIỀN MẶT VÀ VỐN LƯU ĐỘNG**

- Dynamic đã sử dụng tiền vào những mục đích sau:
  - ✓ Trả cổ tức 1 triệu
  - ✓ Trả vay ngắn hạn ngân hàng 5 triệu.
  - ✓ Đầu tư 14 triệu (bảng 28.2)
  - ✓ Mua 5 triệu chứng khoán thị trường
  - ✓ Cho phép khoản phải thu tăng 5 triệu.

15

---

---

---

---

---

---

---

---

Theo dõi những thay đổi trong vốn  
lưu động thuần

(đơn vị tính: triệu đô la):

|              | Tài sản<br>lưu động | Trừ<br>cho | Nợ<br>ngắn<br>hạn | Bằng | Vốn lưu<br>động<br>thuần |
|--------------|---------------------|------------|-------------------|------|--------------------------|
| Cuối<br>2001 | 55\$                | -          | 25\$              | =    | 30\$                     |
| Cuối<br>2002 | 65                  | -          | 27                | =    | 38                       |

16

Bảng 28.5

Theo dõi những thay đổi trong vốn  
lưu động thuần

|                                 | 2001 | 2002 |
|---------------------------------|------|------|
| Vốn lưu động thuần              | 30   | 38   |
| Tài sản cố định:                |      |      |
| Tổng đầu tư                     | 56   | 70   |
| Trừ khấu hao                    | -16  | - 20 |
| Tài sản cố định thuần           | 40   | 50   |
| Tổng tài sản                    | 70   | 88   |
| Nợ dài hạn                      | 5    | 12   |
| Vốn cổ phần                     | 65   | 76   |
| Tổng nợ dài hạn và vốn cổ phần* | 70   | 88   |

17

28.3 THEO DÕI NHỮNG THAY ĐỔI TRONG  
TIỀN MẶT VÀ VỐN LƯU ĐỘNG

Năm 2001

- Dynamic đã bổ sung vào vốn lưu động thuần bằng cách:
  - Phát hành trái phiếu dài hạn 7 triệu.
  - 16 triệu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Dynamic đã sử dụng vốn lưu động thuần vào:
  - Đầu tư 14 triệu vào tài sản cố định.
  - Trả cổ tức 1 triệu.

18

28.3 THEO DÕI NHỮNG THAY ĐỔI  
TRONG TIỀN MẶT VÀ VỐN LƯU ĐỘNG

Nguồn và sử dụng vốn lưu động thuần 2002 của  
Dynamic Mattress (ĐVT: triệu đô la)

Bảng 28.6

|                                |           |
|--------------------------------|-----------|
| <b>Nguồn:</b>                  |           |
| Nợ dài hạn đã phát hành        | 7         |
| <b>Tiền mặt từ hoạt động:</b>  |           |
| Thu nhập thuần                 | 12        |
| Khấu hao                       | 4         |
|                                | <b>23</b> |
| <b>Sử dụng:</b>                |           |
| Đầu tư vào tài sản cố định     | 14        |
| Cổ tức                         | 1         |
|                                | <b>15</b> |
| <b>Tăng vốn lưu động thuần</b> | <b>8</b>  |

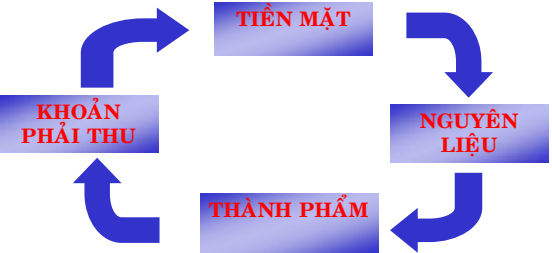
19

Lợi nhuận và dòng tiền

- Tiền mặt từ hoạt động (cash from operations) không phải là tiền thực sự mà ta có thể đem đi mua sắm:
  - Khấu hao có thể không phải là loại chi phí không bằng tiền mặt duy nhất được trừ ra khi tính lợi nhuận.
  - Các báo cáo thu nhập ghi lại doanh số khi lập báo cáo, không phải khi nhận tiền của khách hàng.

20

Lợi nhuận và dòng tiền



21

Lợi nhuận và dòng tiền

- Vốn luân chuyển là một thước đo tóm lược hữu ích của tài sản lưu động hay nợ ngắn hạn.
- Điểm mạnh của vốn luân chuyển là không bị ảnh hưởng bởi các chuyển động theo thời vụ giữa các tài sản lưu động hay nợ ngắn hạn khác nhau.
- Điểm yếu, vốn luân chuyển che giấu nhiều thông tin đáng chú ý

22

---

---

---

---

---

---

---

28.4 LẬP NGÂN SÁCH TIỀN MẶT

- Chuẩn bị ngân sách tiền mặt:  
Dòng tiền thu vào.
- Chuẩn bị ngân sách tiền mặt:  
Dòng tiền chi ra.

23

---

---

---

---

---

---

---

28.4 LẬP NGÂN SÁCH TIỀN MẶT

- Có rất nhiều cách để lập một ngân sách tiền mặt cho 3 tháng.
- Nhiều doanh nghiệp lớn triển khai mô hình kế hoạch chi tiết.
- Một số khác dùng một chương trình bảng tài chính phân cột (spreadsheet) để lập kế hoạch nhu cầu tiền mặt.

24

---

---

---

---

---

---

---

Thí dụ của Dynamic Mattress

- Bắt đầu bằng cách dự báo doanh số cho từng quý cho năm 2003.

|                        | Quý 1 | Quý 2 | Quý 3 | Quý 4 |
|------------------------|-------|-------|-------|-------|
| Doanh số (triệu đô la) | 87,5  | 78,5  | 116   | 131   |

- ❑ Doanh số trở thành khoản phải thu trước khi trở thành tiền mặt.
- ❑ Dòng tiền sẽ đến từ việc thu các khoản phải thu này.

25

28.4 LẬP NGÂN SÁCH TIỀN MẶT

Để dự đoán số tiền D.M thu được từ khoản phải thu, phải dự đoán doanh số và tỷ lệ thu tiền (đ.v.t: triệu\$) .

| Bảng 28.7                  | Quý 1 | Quý 2 | Quý 3 | Quý 4 |
|----------------------------|-------|-------|-------|-------|
| 1. Khoản phải thu đầu kỳ   | 30,0  | 32,5  | 30,7  | 38,2  |
| 2. Doanh số                | 87,5  | 78,5  | 116,0 | 131,0 |
| 3. Tiền thu được           |       |       |       |       |
| Doanh số kỳ hiện tại (80%) | 70,0  | 62,8  | 92,8  | 104,8 |
| Doanh số kỳ vừa rồi (20%)  | 15,0  | 17,5  | 15,7  | 23,2  |
| Tổng tiền thu được         | 85,0  | 80,3  | 108,5 | 128,0 |
| 4. Khoản phải thu cuối kỳ  |       |       |       |       |
| $4 = 1 + 2 - 3$            | 32,5  | 30,7  | 38,2  | 41,2  |

Ngân sách tiền mặt năm 2003 của D.M

Bảng 28.8 (ĐVT: triệu đô la)

|                                              | Quý 1 | Quý 2 | Quý 3 | Quý 4 |
|----------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Nguồn tiền mặt</b>                        |       |       |       |       |
| Thu từ khoản phải thu                        | 85,0  | 80,3  | 108,5 | 128,0 |
| Khác                                         | 0,0   | 0,0   | 12,5  | 0,0   |
| Tổng nguồn                                   | 85,0  | 80,3  | 121,0 | 128,0 |
| <b>Sử dụng tiền mặt</b>                      |       |       |       |       |
| Thanh toán khoản phải trả                    | 65,0  | 60,0  | 55,0  | 50,0  |
| Chi phí lao động, hành chánh và chi phí khác | 30,0  | 30,0  | 30,0  | 30,0  |
| Chi tiêu vốn                                 | 32,5  | 1,3   | 5,5   | 8,0   |
| Thuế, tiền lãi và cổ tức                     | 4,0   | 4,0   | 4,5   | 5,0   |
| Tổng sử dụng                                 | 131,5 | 95,3  | 95,0  | 93,0  |

27

Ngân sách tiền mặt năm 2003 của D.M (ĐVT: triệu đô la)

Bảng 28.8 (tiếp theo)

|                                                  | Quý 1 | Quý 2 | Quý 3 | Quý 4 |
|--------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| Nguồn trừ đi phần sử dụng                        | -46,5 | -15,0 | +26,0 | +35,0 |
| Tinh toán nhu cầu tài trợ ngắn hạn               |       |       |       |       |
| 1. Tiền mặt đầu kỳ                               | 5,0   | -41,5 | -56,5 | -30,5 |
| 2. Thay đổi trong số dư tiền mặt                 | -46,5 | -15,0 | +26,0 | +35,0 |
| 3. Tiền mặt cuối kỳ = 1 + 2                      | -41,5 | -56,5 | -30,5 | +4,5  |
| 4. Số dư tiền mặt hoạt động tối thiểu            | 5,0   | 5,0   | 5,0   | 5,0   |
| 5. Tài trợ ngắn hạn tích lũy cần thiết : 5 = 4-3 | 46,5  | 61,5  | 35,5  | 0,5   |

28

---

---

---

---

---

---

---

---

Chuẩn bị ngân sách tiền mặt:  
Dòng tiền chi ra

■ Việc sử dụng tiền gồm bốn loại chính:

➢ Thanh toán các khoản phải trả.

➢ Chi phí lao động, hành chính và tất cả các chi phí hoạt động thường xuyên khác.

➢ Chi tiêu vốn

➢ Thanh toán thuế, tiền lãi và cổ tức.

29

---

---

---

---

---

---

---

---

28.5 KẾ HOẠCH TÀI TRỢ NGẮN HẠN

■ Nội dung của phần này bao gồm:

➢ Các nguồn tài trợ ngắn hạn để lựa chọn

✓ Vay không thể chấp ở ngân hàng

✓ Giãn nợ

✓ .....

➢ Kế hoạch tài trợ thứ nhất

➢ Kế hoạch tài trợ thứ nhì

30

---

---

---

---

---

---

---

---

Các nguồn tài trợ ngắn hạn để lựa chọn

■ Vay không thế chấp ở ngân hàng

- Doanh nghiệp có thể vay và trả bất cứ khi nào cần miễn là không vượt quá giới hạn tín dụng này.
- Doanh nghiệp không cam kết bất kỳ tài sản cụ thể nào để thế chấp khoản vay.
- Loại dàn xếp này được gọi là **hạn mức tín dụng** (line of credit).
- Một công ty, khi vay một **hạn mức tín dụng không thế chấp**, thường bị buộc duy trì một số dư bù trừ (compensating balance) trong ký gửi tại ngân hàng.

31

---

---

---

---

---

---

---

---

Các nguồn tài trợ ngắn hạn để lựa chọn

■ Ví dụ : Vay không thế chấp ở ngân hàng

- Dynamic đã có dàn xếp với một ngân hàng để vay đến 41 triệu với lãi suất 11,5% /năm hay 2,875%/quý
- Dynamic phải duy trì một số dư 20% của số tiền vay. Nói cách khác, nếu doanh nghiệp muốn huy động 100 đồng, doanh nghiệp phải vay thực sự đến 125 đồng, bởi vì phải để lại ký gửi trong ngân hàng 25 đồng (20% của 125 đồng).

32

---

---

---

---

---

---

---

---

Các nguồn tài trợ ngắn hạn để lựa chọn

■ Giãn nợ

- Dynamic cũng có thể huy động vốn bằng cách chậm thanh toán các hóa đơn:

|                                       | Quý 1 | Quý 2 | Quý 3 | Quý 4 |
|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| Số tiền có thể trả chậm (triệu đô la) | 52    | 48    | 44    | 40    |

- Giãn nợ thường tốn kém do các nhà cung cấp thường dành một phần giảm giá nếu thanh toán ngay.

33

---

---

---

---

---

---

---

---

Kế hoạch tài trợ thứ nhất

- Với hai cách để lựa chọn này, chiến lược tài trợ ngắn hạn :
- ✓ Sử dụng hạn mức tín dụng trước, nếu cần, đến 41 triệu đô la.
- ✓ Nếu nhu cầu vượt quá hạn mức này thì sử dụng gián nợ.
- ✓ Bảng 28.9 cho thấy kết quả kế hoạch tài trợ

34

Kế hoạch tài trợ thứ nhất của Dynamic  
Mattress (Đơn vị tính: triệu đô la)

Bảng 28.9

|                              | Quý 1 | Quý 2 | Quý 3 | Quý 4 |
|------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Vay mới:</b>              |       |       |       |       |
| 1. Hạn mức tín dụng          | 41,0  | 0,0   | 0,0   | 0,0   |
| 2. Giãn nợ                   | 3,6   | 20,0  | 0,0   | 0,0   |
| 3. Tổng cộng                 | 44,6  | 20,0  | 0,0   | 0,0   |
| <b>Thanh toán:</b>           |       |       |       |       |
| 4. Hạn mức tín dụng          | 0,0   | 0,0   | 4,8   | 36,2  |
| 5. Nợ trả chậm               | 0,0   | 3,6   | 20,0  | 0,0   |
| 6. Tổng cộng                 | 0,0   | 3,6   | 24,8  | 36,2  |
| <b>7. Vay mới thuần</b>      |       |       |       |       |
| 8. Cộng tiền bán chứng khoán | 5,0   | 0,0   | 0,0   | 0,0   |
| 9. Trừ tiền mua chứng khoán  | 0,0   | 0,0   | 0,0   | 0,0   |

35

Kế hoạch tài trợ thứ nhất của Dynamic  
Mattress (Đơn vị tính: triệu đô la)

Bảng 28.9 (tiếp theo)

|                                        |       |      |       |       |
|----------------------------------------|-------|------|-------|-------|
| <b>10. Tổng cộng tiền mặt huy động</b> | 49,6  | 16,4 | -24,8 | -36,2 |
| <b>Trả tiền lãi:</b>                   |       |      |       |       |
| 11. Hạn mức tín dụng                   | 0,0   | 1,2  | 1,2   | 1,0   |
| 12. Nợ trả chậm                        | 0,0   | 0,2  | 1,0   | 0,0   |
| 13. Trừ tiền lãi C.Khoán               | -0,1* | 0,0  | 0,0   | 0,0   |
| 14. Tiền lãi đã trả thuần              | -0,1  | 1,4  | 2,2   | 1,0   |
| 15. Tiền tăng thêm cho số dư bù trừ**  | 3,2   | 0,0  | -1,0  | -2,2  |
| 16. Tiền mặt cần cho hoạt động***      | 46,5  | 15,0 | -26,0 | -35,0 |
| <b>17. Tổng tiền mặt cần</b>           | 49,6  | 16,4 | -24,8 | -36,2 |

36

Kế hoạch tài trợ thứ nhất

Giám đốc tài chính cũng sẽ đặt ra nhiều câu hỏi. Thí dụ:

- Kế hoạch này có tạo ra các tỷ số thanh toán nhanh và thanh toán hiện thời thỏa đáng không? Và các ngân hàng sẽ bận tâm như thế nào nếu các tỷ số này thấp?
- Giãn nợ có thêm chi phí vô hình nào không? Các nhà cung cấp có bắt đầu nghi ngờ uy tín của Dynamic không?
- Kế hoạch 2003 có tạo tình hình tài chính tốt trong năm 2004 cho Dynamic không? Dynamic có nên cố gắng dàn xếp tài trợ dài hạn cho chi tiêu vốn lớn trong quý đầu không?

37

---

---

---

---

---

---

---

---

Kế hoạch tài trợ thứ nhất

Giám đốc tài chính cũng sẽ đặt ra nhiều câu hỏi. Thí dụ:

- Kế hoạch này có tạo ra các tỷ số thanh toán nhanh và thanh toán hiện thời thỏa đáng không? Và các ngân hàng sẽ bận tâm như thế nào nếu các tỷ số này thấp?
- Giãn nợ có thêm chi phí vô hình nào không? Các nhà cung cấp có bắt đầu nghi ngờ uy tín của Dynamic không?
- Kế hoạch 2003 có tạo tình hình tài chính tốt trong năm 2004 cho Dynamic không? Dynamic có nên cố gắng dàn xếp tài trợ dài hạn cho chi tiêu vốn lớn trong quý đầu không?

38

---

---

---

---

---

---

---

---

Kế hoạch tài trợ thứ nhì

- Kế hoạch tài trợ thứ nhì, như trình bày trong **bảng 28.10**, phản ánh hai giả thiết mới quan trọng:
  - Một công ty tài chính đề nghị cho Dynamic vay đến 80% khoản phải thu với lãi suất 15%/năm hay 3,75%/quý.
  - kế hoạch thứ nhất không có khoản dự phòng các chứng khoán thị trường. Kế hoạch thứ nhì đòi hỏi giữ một danh mục chứng khoán thị trường 2,5 triệu trong suốt năm.

39

---

---

---

---

---

---

---

---

| Bảng 28.10 Kế hoạch tài trợ thứ nhì của Dynamic Mattress (Đơn vị tính: triệu đô la) |            |             |             |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------|------------|
|                                                                                     | Quý 1      | Quý 2       | Quý 3       | Quý 4      |
| Vay mới:                                                                            |            |             |             |            |
| 1. Hạn mức tín dụng                                                                 | 41,0       | 0,0         | 0,0         | 0,0        |
| 2. Vay có bảo đảm (thế chấp khoản phải thu)                                         | <u>6,1</u> | <u>16,4</u> | <u>0,0</u>  | <u>0,0</u> |
| 3. Tổng cộng                                                                        | 47,1       | 16,4        | 0,0         | 0,0        |
| Thanh toán:                                                                         | 0,0        | 0,0         | 2,0         | 36,7       |
| 4. Hạn mức tín dụng                                                                 | <u>0,0</u> | <u>0,0</u>  | <u>22,4</u> | <u>0,0</u> |
| 5. Vay có bảo đảm                                                                   | 0,0        | 0,0         | 24,4        | 36,7       |
| 6. Tổng cộng                                                                        |            |             |             |            |
| 7. Vay mới thuần                                                                    | 47,1       | 16,4        | -24,4       | -36,7      |
| 8. Cộng tiền bán CK                                                                 | 2,5        | 0,0         | 0,0         | 0,0        |
| 9. Trừ tiền mua chứng khoán                                                         | 0,0        | 0,0         | 0,0         | 0,0        |
| 10. Tổng cộng tiền mặt huy động                                                     | 49,6       | 16,4        | -24,4       | -36,7      |

---

---

---

---

---

---

---

---

| Bảng 28.10 (tiếp theo) Kế hoạch tài trợ thứ nhì của Dynamic Mattress (Đơn vị tính: triệu đô la) |             |             |              |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
| Trả tiền lãi:                                                                                   |             |             |              |              |
| 11. Hạn mức tín dụng                                                                            | 0,0         | 1,2         | 1,2          | 1,1          |
| 12. Vay có bảo đảm                                                                              | 0,0         | 0,2         | 0,8          | 0,0          |
| 13. Trừ tiền lãi CK                                                                             | <u>-0,1</u> | <u>-0,1</u> | <u>-0,1</u>  | <u>-0,1</u>  |
| 14. Tiền lãi đã trả thuần                                                                       |             |             |              |              |
| 15. Tiền tăng thêm cho số dư bù trừ **                                                          | -0,1        | 1,3         | 2,0          | 1            |
| 16. Tiền mặt cần cho hoạt động ***                                                              | 3,2         | 0,0         | -0,4         | -2,8         |
|                                                                                                 | <u>46,5</u> | <u>15,0</u> | <u>-26,0</u> | <u>-35,0</u> |
| 17. Tổng tiền mặt cần                                                                           | 49,6        | 16,4        | -24,4        | -36,7        |

---

---

---

---

---

---

---

---

| Bảng 28.10 (tiếp theo) Kế hoạch tài trợ thứ nhì |            |             |             |            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-------------|------------|
|                                                 | Quý 1      | Quý 2       | Quý 3       | Quý 4      |
| Vay mới:                                        |            |             |             |            |
| 1. Hạn mức tín dụng                             | 41,0       | 0,0         | 0,0         | 0,0        |
| 2. Vay có bảo đảm (thế chấp khoản phải thu)     | <u>6,1</u> | <u>16,4</u> | <u>0,0</u>  | <u>0,0</u> |
| 3. Tổng cộng                                    | 47,1       | 16,4        | 0,0         | 0,0        |
| Thanh toán:                                     |            |             |             |            |
| 4. Hạn mức tín dụng                             | 0,0        | 0,0         | 2,0         | 36,7       |
| 5. Vay có bảo đảm                               | <u>0,0</u> | <u>0,0</u>  | <u>22,4</u> | <u>0,0</u> |
| 6. Tổng cộng                                    | 0,0        | 0,0         | 24,4        | 36,7       |

---

---

---

---

---

---

---

---

So sánh lãi phải trả của hai kế hoạch

|                   | Quý 1 | Quý 2 | Quý 3 | Quý 4 | Tổng cộng |
|-------------------|-------|-------|-------|-------|-----------|
| Kế hoạch thứ nhất | -0,1  | 1,4   | 2,2   | 1,0   | 4,5       |
| Kế hoạch thứ nhì  | -0,1  | 1,3   | 2,0   | 1,0   | 4,2       |

43

Một ghi chú về các mô hình kế hoạch tài chính ngắn hạn

- Lập được một kế hoạch tài chính ngắn hạn thích hợp đòi hỏi phải tính toán rất nhiều.
- Các doanh nghiệp nhỏ không cần các mô hình riêng và có thể thuê các mô hình chung từ các ngân hàng, các công ty kế toán, tư vấn quản trị hay các phần mềm chuyên ngành
- Hầu hết các mô hình này là những chương trình tái tạo. Chúng chỉ tính kết quả của các giả thiết và chiến lược do các giám đốc tài chính ấn định.

44

Một ghi chú về các mô hình kế hoạch tài chính ngắn hạn

- Mô hình tối ưu hóa cho việc lập kế hoạch tài chính ngắn hạn thường là những mô hình quy hoạch tuyến tính.
- Quy hoạch tuyến tính có thể giúp nhận diện các chiến lược tốt, nhưng ngay cả với một mô hình tối ưu hóa, vẫn cần tìm ra kế hoạch tài chính bằng cách thử và sửa dần.
- Tối ưu hóa có ích khi doanh nghiệp phải đối phó với những vấn đề phức tạp với nhiều giải pháp phụ thuộc lẫn nhau và nhiều hạn chế mà cách làm thử để sửa dần có thể không bao giờ xác định được một kết hợp tốt nhất của các giải pháp

45